

*Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com*



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 1



**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng thành viên	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015	08 - 09
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	12 - 37



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo Quyết định số 4154/QĐ-UBND ngày 23 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Công trình Công cộng Quận 1 thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300853312, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 141.834.182.005 đồng

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) 3821 5844

Fax : +84 (8) 3925 0858

3. Ngành nghề hoạt động

- **Hoạt động công ích**
 - Quét dọn, thu gom, và thu gom vận chuyển các loại rác đô thị trên địa bàn theo phân cấp;
 - Tổ chức quản lý mạng lưới nhà vệ sinh công cộng;
 - Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, công trình giao thông theo chi tiêu giao và phân cấp quản lý của thành phố;
 - Quản lý bảo dưỡng nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao Quận quản lý;
 - Tổ chức ký hợp đồng cho thuê và thu tiền thuê theo quy định của Nhà nước;
 - Đầu tư khai thác và phát triển quỹ nhà thuộc sở hữu Nhà nước.
- **Hoạt động kinh doanh khác:**
 - Tổ chức dịch vụ vệ sinh công cộng trong địa bàn dân cư;
 - Thi công vườn hoa, cây kiểng;
 - San lấp mặt bằng và sửa chữa phương tiện chuyên dụng theo hợp đồng kinh tế;
 - Tráng bê tông và bê tông nhựa nóng ngõ hẻm và lắp đặt hệ thống thoát nước(theo phân cấp);
 - Xử lý rác trên địa bàn quận 1 và chế biến phân rác;
 - Tổ chức các dịch vụ vệ sinh và ươm trồng, cung ứng cây hoa kiểng;
 - Tổ chức cung ứng nguyên liệu cho xe chuyên dụng của Công ty và đối tượng khác theo yêu cầu;
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phụ tùng thay thế các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ;
 - Sản xuất các sản phẩm về dụng cụ lao động về vệ sinh môi trường bằng nhựa và kim loại (trừ tái chế phế thải nhựa, kim loại);
 - Dịch vụ mai táng và kinh doanh nghĩa trang;

- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Duy tu bảo dưỡng xây dựng các công trình: cảnh quan đô thị (hoa viên, công viên, tiểu đảo), công trình giao thông (đường, vỉa hè), công trình đường ống cấp, thoát nước, xây dựng nhà ở;
- Tổ chức và quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp và dân dụng ;
- Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý môi trường;
- Sản xuất mua bán các loại trang thiết bị, dụng cụ phục vụ ngành vệ sinh môi trường (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Cho thuê trang thiết bị phục vụ ngành vệ sinh môi trường;
- Nạo vét cống rãnh, kênh rạch;
- Quét dọn thu gom và vận chuyển rác thải;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ (xe ô tô, xe tải, xe chuyên dụng); mua bán bảo dưỡng và sửa chữa các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Xây dựng sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án, tư vấn đấu thầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; lập tổng dự toán và dự toán công trình;
- Thăm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thăm tra dự án đầu tư; dự toán; dự toán công trình;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Dịch vụ vệ sinh nhà cao tầng;
- Kinh doanh cung ứng vật tư, thiết bị dịch vụ vệ sinh nhà cao tầng đô thị;
- Đo vẽ địa chính;
- Cho thuê văn phòng;
- Duy tu bảo dưỡng và xây dựng các công trình, cảnh quan đô thị (hoa viên, công viên, tiểu đảo), công trình giao thông (đường, vỉa hè), công trình đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà ở;
- Quản lý dự án;
- Doanh nghiệp quản lý vận hành nhà chung cư.

4. Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Định	Thành viên
Bà Quách Túy Hồng	Thành viên

4.2. Kiểm soát viên

Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Kiểm soát viên
------------------------	----------------

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Định	Giám đốc
Ông Trần Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Bà Quách Túy Hồng	Phó Giám đốc
Ông Hà Tôn Tuấn Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Ngô Phước Hưng	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (từ trang 08 đến trang 37).

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng thành viên, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng thành viên

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016.



NGUYỄN VĂN CHIẾN
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Số: 2190/16/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập ngày 29 tháng 03 năm 2016 (từ trang 08 đến trang 37) của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa điều chỉnh hồi tố các khoản chênh lệch trọng yếu theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2012 của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2014 là chưa tuân thủ theo quy định của chuẩn mực kế toán số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ Tài chính;
- Như thuyết minh báo cáo tài chính mục 2b - Đầu tư tài chính dài hạn, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn với số tiền 1.638.142.894 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa điều chỉnh hồi tố lại báo cáo tài chính về việc trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn này theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2012 của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2014 làm cho số dư dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số dương. Việc hạch toán này chưa đúng với quy định tại điều 45, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Điều này sẽ làm giảm Chi phí tài chính và làm tăng Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh số tiền là 1.638.142.894 đồng;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa phân phối lợi nhuận phát sinh từ năm 2013 đến năm 2015, nhưng Công ty đã chi khen thưởng, phúc lợi lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 10.533.498.158 đồng, nên đã làm cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán bị âm (6.286.056.079) đồng và Công ty đang theo dõi phải thu ngắn hạn khác với số tiền là 4.247.442.079 đồng;
- Đến thời điểm phát hành báo cáo, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận các khoản phải thu khách hàng với số tiền 49.537.988.810 đồng, khoản trả trước cho người bán với số tiền 5.887.564.955 đồng. Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định ảnh hưởng của vấn đề trên đến Kết quả hoạt động kinh doanh;
- Như đã nêu tại mục IV.15, Thuyết minh báo cáo tài chính, doanh thu thu nhà giá lẻ, doanh thu phí vệ sinh và bảo vệ môi trường được ghi nhận trên cơ sở thực thu; Doanh thu hoạt động công ích được ghi nhận trên cơ sở tạm tính chưa được Ủy ban nhân dân Quận 1 duyệt.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Quỹ tiền lương năm 2015, chúng tôi căn cứ vào số liệu do công ty cung cấp và chưa được chủ sở hữu duyệt là chưa tuân thủ theo quyết định của Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.074.337.446	120.051.115.468
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	48.425.923.276	54.109.986.101
111	1. Tiền		20.425.923.276	11.109.986.101
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.000.000.000	43.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	30.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.474.126.689	58.267.973.995
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	49.537.988.810	48.068.124.132
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	5.887.564.955	7.318.986.874
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	5.323.781.841	3.220.215.310
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(275.208.917)	(339.352.321)
140	IV. Hàng tồn kho		8.221.609.238	7.628.247.986
141	1. Hàng tồn kho	V.7	8.221.609.238	7.628.247.986
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.952.678.243	44.907.386
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	1.901.011.200	41.144.400
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	51.667.043	3.762.986
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		161.058.649.277	155.200.639.780
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		117.036.200	434.303.600
216	1. Phải thu dài hạn khác		117.036.200	434.303.600
220	II. Tài sản cố định		34.367.742.814	31.354.037.322
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	32.005.342.860	28.851.888.044
222	- Nguyên giá		72.233.243.756	66.251.516.169
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.227.900.896)	(37.399.628.125)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	2.362.399.954	2.502.149.278
228	- Nguyên giá		3.346.313.400	3.346.313.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(983.913.446)	(844.164.122)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	25.834.771.234	25.298.127.095
231	- Nguyên giá		41.437.019.203	41.112.737.547
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.602.247.969)	(15.814.610.452)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		47.648.596.108	46.797.216.646
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.12	46.717.412.648	46.717.412.648
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	931.183.460	79.803.998
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	52.867.242.894	51.229.100.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.229.100.000	51.229.100.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		1.638.142.894	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		223.260.027	87.855.117
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8	200.086.410	64.681.500
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		23.173.617	23.173.617
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		310.132.986.723	275.251.755.248

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1

Địa chỉ: Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		98.654.204.331	73.303.876.711
310	I. Nợ ngắn hạn		69.433.716.000	44.653.648.380
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	7.907.100.249	10.235.361.929
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	815.383.582	1.063.149.082
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	24.763.763.195	6.519.179.971
314	4. Phải trả người lao động		29.518.350.240	16.551.382.285
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	928.333.793	787.145.084
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	9.282.742.240	8.871.908.005
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	2.504.098.780	4.314.059.624
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	(6.286.056.079)	(3.688.537.600)
323	9. Quỹ Bình ổn giá		-	-
324	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		29.220.488.331	28.650.228.331
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19	28.620.488.331	28.410.228.331
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	V.21	600.000.000	240.000.000
400	D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		211.478.782.392	201.947.878.537
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	181.261.224.339	167.654.208.846
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		141.571.883.618	135.354.617.409
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		-	2.111.997.959
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.689.340.721	30.187.593.478
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		30.187.593.479	30.187.593.478
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.501.747.242	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		30.217.558.053	34.293.669.691
431	1. Nguồn kinh phí	V.23	4.382.786.819	4.890.274.346
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.24	25.834.771.234	29.403.395.345
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		310.132.986.723	275.251.755.248

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

HUỶNH TIÊU TIỂU

NGÔ PHƯỚC HƯNG

NGUYỄN THÈ ĐÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	168.974.087.464	147.541.049.087
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.974.087.464	147.541.049.087
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	140.448.370.776	126.794.950.635
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.525.716.688	20.746.098.452
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.567.218.503	2.739.508.470
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	(1.638.142.894)	-
23	8. Chi phí bán hàng		-	-
24	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	21.154.476.480	16.365.209.493
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.576.601.605	7.120.397.429
31	11. Thu nhập khác	VI.6	863.981.025	732.779.104
32	12. Chi phí khác	VI.7	157.316.935	173.861.239
40	13. Lợi nhuận khác		706.664.090	558.917.865
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.283.265.695	7.679.315.294
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	2.781.518.453	1.689.449.365
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.501.747.242	5.989.865.929

Người lập biểu



HUỲNH THỊ THU THẢO

Kế toán trưởng



NGÔ PHƯỚC HƯNG



Tổng Giám đốc



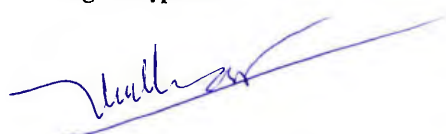
NGUYỄN THẾ ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		195.940.495.324	155.861.797.845
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(54.295.966.558)	(48.635.742.090)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(56.816.316.246)	(60.905.435.359)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(416.967.299)	(1.282.200.169)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.418.414.222	14.301.389.239
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.000.615.099)	(62.294.248.945)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.829.044.344	(2.954.439.479)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(802.653.450)	(5.976.684.885)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(30.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.289.546.281	2.739.508.470
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.513.107.169)	(13.237.176.415)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(5.684.062.825)	(16.191.615.894)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		54.109.986.101	70.301.601.995
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	48.425.923.276	54.109.986.101

Người lập biểu



HUỲNH THỊ THU THẢO

Kế toán trưởng



NGÔ PHƯỚC HƯNG

T. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016.

Tổng Giám đốc




NGUYỄN THẾ ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty nhà nước, 100% vốn nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động công ích và hoạt động xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

• Hoạt động công ích

- Quét dọn, thu gom, và vận chuyển các loại rác đô thị trên địa bàn theo phân cấp;
- Tổ chức quản lý mạng lưới nhà vệ sinh công cộng;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, công trình giao thông theo chỉ tiêu giao và phân cấp quản lý của thành phố;
- Quản lý bảo dưỡng nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao quận quản lý;
- Tổ chức ký hợp đồng cho thuê và thu tiền thuê theo quy định của Nhà nước;
- Đầu tư khai thác và phát triển quỹ nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

• Hoạt động kinh doanh khác:

- Tổ chức dịch vụ vệ sinh công cộng trong địa bàn dân cư;
- Thi công vườn hoa, cây kiểng;
- San lấp mặt bằng và sửa chữa phương tiện chuyên dụng theo hợp đồng kinh tế;
- Tráng bê tông và bê tông nhựa nóng ngõ hẻm và lắp đặt hệ thống thoát nước (theo phân cấp);
- Xử lý rác trên địa bàn quận 1 và chế biến phân rác;
- Tổ chức các dịch vụ vệ sinh và ươm trồng, cung ứng cây hoa kiểng;
- Tổ chức cung ứng nguyên liệu cho xe chuyên dụng của Công ty và đối tượng khác theo yêu cầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phụ tùng thay thế các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ;
- Sản xuất các sản phẩm về dụng cụ lao động về vệ sinh môi trường bằng nhựa và kim loại (trừ tái chế phế thải nhựa, kim loại);
- Dịch vụ mai táng và kinh doanh nghĩa trang;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Duy tu bảo dưỡng xây dựng các công trình: cảnh quan đô thị (hoa viên, công viên, tiểu đảo), công trình giao thông (đường, vỉa hè), công trình đường ống cấp, thoát nước, xây dựng nhà ở;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp và dân dụng;

- Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý môi trường;
- Sản xuất mua bán các loại trang thiết bị, dụng cụ phục vụ ngành vệ sinh môi trường (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Cho thuê trang thiết bị phục vụ ngành vệ sinh môi trường;
- Nạo vét cống rãnh, kênh rạch;
- Quét dọn thu gom và vận chuyển rác thải;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ (xe ô tô, xe tải, xe chuyên dụng); mua bán bảo dưỡng và sửa chữa các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Xây dựng sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án, tư vấn đấu thầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; lập tổng dự toán và dự toán công trình;
- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thẩm tra dự án đầu tư; dự toán; dự toán công trình;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng.
- Dịch vụ vệ sinh nhà cao tầng;
- Kinh doanh cung ứng vật tư, thiết bị dịch vụ vệ sinh nhà cao tầng đô thị;
- Đo vẽ địa chính;
- Cho thuê văn phòng;
- Duy tu bảo dưỡng và xây dựng các công trình, cảnh quan đô thị (hoa viên, công viên, tiểu cảnh), công trình giao thông (đường, vỉa hè), công trình đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà ở;
- Quản lý dự án;
- Doanh nghiệp quản lý vận hành nhà chung cư.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 việc lập Báo cáo tài chính của Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trình bày tại thuyết minh số III.20 do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

5. Tình hình lao động

Số lượng công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 641 người (số đầu năm là 631 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3b. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và

lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu dài hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Giá trị hàng kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm quản lí	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao 05 năm theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Công ty không trích khấu hao đối với nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Nợ phải trả ngắn hạn là khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Nợ phải trả dài hạn là khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số tiền của khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê đất khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

13. Cơ sở trích quỹ tiền lương năm 2015

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và viên chức quản lý công ty năm 2015 được xây dựng:

- Quỹ tiền lương của người lao động: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Quỹ tiền lương viên chức quản lý: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Quỹ tiền lương năm 2015 chưa được chủ sở hữu phê duyệt.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Bên cạnh đó, Chính Phủ ban hành Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về Đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015

của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2016.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập quỹ của doanh nghiệp kể từ năm tài chính 2015 trở đi thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động công ích và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích người mua và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu thu nhà giá lẻ, doanh thu phí vệ sinh và bảo vệ môi trường được ghi nhận trên cơ sở thực thu; Doanh thu hoạt động công ích được ghi nhận trên cơ sở tạm tính dựa trên đơn giá năm 2012 và chưa được Ủy ban nhân dân Quận 1 phê duyệt.
- Doanh thu xây dựng:
 - Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản nghiệm hoàn thành đối với các hạng mục nghiệm thu theo từng lần hoặc quyết toán công trình đưa vào sử dụng.
 - Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

- Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:
 - + Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
 - + Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể.
 - + Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

▪ Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

▪ Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Chi phí tài chính ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Số liệu so sánh và ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

	Số dư tại ngày 31/12/2014 trước điều chỉnh	Các điều chỉnh do ảnh hưởng chế độ kế toán mới	Số dư tại ngày 01/01/2015 sau điều chỉnh
Tài sản			
Phải thu của khách hàng	48.068.124.132	(48.068.124.132)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	48.068.124.132	48.068.124.132
Phải thu ngắn hạn khác	3.148.215.310	506.303.600	3.654.518.910
Hàng tồn kho	54.345.660.634	(48.356.997.857)	5.988.662.777
Tài sản ngắn hạn khác	506.303.600	(506.303.600)	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	48.356.997.857	48.356.997.857
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	51.229.100.000	(51.229.100.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	51.229.100.000	51.229.100.000
	157.297.403.676	-	157.297.403.676
Nguồn vốn			
Phải trả người bán	10.235.361.929	(10.235.361.929)	-
Phải trả người bán ngắn hạn	-	10.235.361.929	10.235.361.929
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	32.102.437.955	(27.788.378.331)	4.314.059.624
Phải trả dài hạn khác	-	27.788.378.331	27.788.378.331
Quỹ dự phòng tài chính	2.111.997.959	(2.111.997.959)	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	2.111.997.959	2.111.997.959
	44.449.797.843	-	44.449.797.843

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	331.686.671	343.413.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.094.236.605	10.766.572.869
Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	43.000.000.000
	48.425.923.276	54.109.986.101

2. Đầu tư tài chính

2a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1

Địa chỉ: Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng ⁽ⁱ⁾	Giá trị hợp lý ⁽ⁱⁱ⁾	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	51.229.100.000	-	-	51.229.100.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	51.229.100.000	1.638.142.894	-	51.229.100.000	-	-
	51.229.100.000	1.638.142.894	-	51.229.100.000	-	-

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn, với số lượng 11.053.663 cổ phần, tương đương với tỷ lệ 9,18%. Căn cứ Quyết định số 40/QĐ-QLN ngày 31 tháng 08 năm 2007 quyết định cử người đại diện vốn góp của Công ty Quản lý nhà quận 1 xác định số tiền góp vốn là: 51.229.100.000 đồng.

Tài sản góp vốn là căn nhà số 10, đường Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1 (nhà phố 3 lầu, 2 lửng và sân thượng). Diện tích:

- Khuôn viên : 1.163,65 m²
- Sử dụng : 2.943,08 m²
- Xây dựng : 3.270,69 m²

⁽ⁱ⁾Số dư dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2015 của Công ty là số dương do trong năm 2015 Công ty hoàn nhập dự phòng nhưng chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố việc trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn này theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2012 của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2014.

⁽ⁱⁱ⁾Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn nên không có cơ sở xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	49.537.988.810	48.068.124.132
Phải thu khách hàng quét dọn vệ sinh	10.035.105.571	8.921.999.571
Phải thu khách hàng vận chuyển rác	9.077.259.846	9.610.667.846
Phải thu khách hàng của Ban Quản Lý ^(*)	9.282.742.240	8.871.908.005
Phải thu khách hàng duy tu công viên	8.724.928.677	6.294.931.681
Phải thu khách hàng của Đội Duy tu xây dựng	3.650.522.848	5.859.786.760
Phải thu khách hàng của Đội Thi công xây dựng	1.734.716.855	3.645.788.888
Các khách hàng khác	7.032.712.773	4.863.041.381
	49.537.988.810	48.068.124.132

(*) Xem thuyết minh V.18.

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
- Người bán của Đội Duy tu xây dựng	1.226.710.873	3.436.685.734
- Người bán của Đội thi công	1.919.246.263	3.056.728.260
- Trả trước mua tài sản cố định	1.668.139.540	-
- Người bán của Đội thoát nước	340.647.066	-
- Người bán khác	732.821.213	825.572.880
	5.887.564.955	7.318.986.874

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.323.781.841	3.220.215.310
- Thi đua khen thưởng	4.247.442.079	2.549.567.820
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	277.672.222	-
- Tạm ứng	185.000.000	72.000.000
- Phải thu khác	613.667.540	598.647.490
	5.323.781.841	3.220.215.310

5b. Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	117.036.200	434.303.600
Ký quỹ, ký cược	117.036.200	434.303.600
	117.036.200	434.303.600

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	170.635.193	85.317.596
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	275.208.918	-	254.034.724	-
<i>Phạm Hồng Hải</i>	170.635.193	-	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	104.573.724	-	254.034.724	-
	275.208.918	-	424.669.917	85.317.596

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	339.352.321	254.034.724
Trích lập trong năm	85.317.596	85.317.597
Hoàn nhập trong năm	(149.461.000)	-
Số dư cuối năm	275.208.917	339.352.321

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi theo đối tượng:

	Cuối năm	Đầu năm
Phạm Hồng Hải	170.635.193	85.317.597
Các đối tượng khác	104.573.724	254.034.724
	275.208.917	339.352.321

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	628.976.297	-	531.802.283	-
Công cụ, dụng cụ	29.017.878	-	1.269.121	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.507.819.696	-	1.911.892.568	-
Thành phẩm	168.076.688	-	425.107.283	-
Hàng hóa	2.979.188.000	-	3.118.591.522	-
	6.313.078.559	-	5.988.662.777	-

7a. Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là xăng dầu và các vật tư phục vụ hoạt động dọn dẹp vệ sinh.

7b. Công cụ, dụng cụ:

Chủ yếu là văn phòng phẩm, trang thiết bị.

7c. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sản xuất dở dang của đội thi công	1.214.872.696	1.138.506.731
Chi phí sản xuất dở dang của đội duy tu xây dựng	1.178.222.000	456.492.090
Chi phí sản xuất dở dang khác	114.725.000	316.893.747
	2.507.819.696	1.911.892.568

7d. Thành phẩm

Là thùng rác thành phẩm.

7e. Hàng hóa

Là hàng hóa của cửa hàng hoa kiếng, thùng rác,...

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí tiền thuê đất trả trước còn phải phân bổ.

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	41.144.400	-
Phát sinh trong năm	1.901.011.200	41.144.400
Phân bổ trong năm	(41.144.400)	-
Số cuối năm	1.901.011.200	41.144.400

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	64.681.500	395.226.699
Phát sinh trong năm	269.311.064	-
Phân bổ trong năm	(133.906.154)	(330.545.199)
Số cuối năm	<u>200.086.410</u>	<u>64.681.500</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	30.646.508.979	451.768.657	33.836.003.181	1.317.235.352	66.251.516.169
Tăng trong năm	5.564.889.476	-	1.399.272.727	142.935.824	7.107.098.027
Giảm trong năm	-	-	(1.125.370.440)	-	(1.125.370.440)
Số cuối năm	<u>36.211.398.455</u>	<u>451.768.657</u>	<u>34.109.905.468</u>	<u>1.460.171.176</u>	<u>72.233.243.756</u>
<i>Nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	5.796.476.922	268.079.457	14.742.771.892	968.982.625	21.776.310.896
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	14.889.457.025	326.240.096	21.064.938.049	1.118.992.955	37.399.628.125
Tăng trong năm	1.784.796.034	30.676.406	2.050.246.155	87.924.616	3.953.643.211
Giảm trong năm	-	-	(1.125.370.440)	-	(1.125.370.440)
Số cuối năm	<u>16.674.253.059</u>	<u>356.916.502</u>	<u>21.989.813.764</u>	<u>1.206.917.571</u>	<u>40.227.900.896</u>
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>15.757.051.954</i>	<i>125.528.561</i>	<i>12.771.065.132</i>	<i>198.242.397</i>	<i>28.851.888.044</i>
<i>Tại ngày cuối năm</i>	<i>19.537.145.396</i>	<i>94.852.155</i>	<i>12.120.091.704</i>	<i>253.253.605</i>	<i>32.005.342.860</i>

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.316.313.400	30.000.000	3.346.313.400
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.316.313.400	30.000.000	3.346.313.400
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	822.664.122	21.500.000	844.164.122
Tăng trong năm	133.749.324	6.000.000	139.749.324
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	956.413.446	27.500.000	983.913.446
Giá trị còn lại			
<i>Tại ngày đầu năm</i>	<u>2.493.649.278</u>	<u>8.500.000</u>	<u>2.502.149.278</u>
<i>Tại ngày cuối năm</i>	<u>2.359.899.954</u>	<u>2.500.000</u>	<u>2.362.399.954</u>

11. Bất động sản đầu tư

	<u>Nhà quyết định 3346⁽¹⁾</u>	<u>Nhà quyết định 118⁽²⁾</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.120.780.809	32.991.956.738	41.112.737.547
Tăng trong năm	-	897.172.491	897.172.491
Giảm trong năm	-	(572.890.835)	(572.890.835)
Số cuối năm	8.120.780.809	33.316.238.394	41.437.019.203
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.525.126.166	12.289.484.286	15.814.610.452
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(212.362.483)	(212.362.483)
Số cuối năm	3.525.126.166	12.077.121.803	15.602.247.969
Giá trị còn lại			
<i>Tại ngày đầu năm</i>	<u>4.595.654.643</u>	<u>20.702.472.452</u>	<u>25.298.127.095</u>
<i>Tại ngày cuối năm</i>	<u>4.595.654.643</u>	<u>21.239.116.591</u>	<u>25.834.771.234</u>

⁽¹⁾Quyết định số 3346/QĐ-UB-QLĐT ngày 07 tháng 10 năm 1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh giá biểu thu tiền thuê nhà Cơ quan Hành chính sự nghiệp – Cơ quan Kinh doanh – Sản xuất sử dụng thuộc diện Nhà nước quản lý tại Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽²⁾Quyết định số 118-TTg ngày 27 tháng 11 năm 1992 của Thủ tướng Chính phủ về giá cho thuê nhà ở và đưa tiền nhà ở vào tiền lương.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự án nhà tái định cư 7/4A Kha Vạn Cân, P. Linh Đông, Thủ Đức	1.908.530.679	1.639.585.209
Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, quận 2 ^(*)	46.717.412.648	46.717.412.648
	<u>48.625.943.327</u>	<u>48.356.997.857</u>

(*) Là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Khu nhà ở lô số 14 – Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, quận 2. Hiện nay, Dự án này đang tạm ngừng và tìm đối tác để chuyển nhượng. (Thuyết minh mục V.19).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Đầu năm</u>	<u>Phát sinh tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển tăng TSCĐ</u>	<u>Cuối năm</u>
Nhà vệ sinh chợ Thái Bình	-	1.918.010.115	(1.643.821.383)	274.188.732
Hội trường 87 Bùi Thị Xuân	-	581.715.455	-	581.715.455
Khác	79.803.998	4.305.177.073	(4.309.701.798)	75.279.273
	<u>79.803.998</u>	<u>6.804.902.643</u>	<u>(5.953.523.181)</u>	<u>931.183.460</u>

14. Phải trả người bán

14a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả người bán khác</i>	7.907.100.249	10.235.361.929
Phải trả người bán về sửa chữa nhà	2.978.676.000	3.106.028.535
Phải trả người bán của Đội Thi công	2.236.070.434	4.240.166.983
Phải trả người bán của Đội Duy tu xây dựng	1.582.032.868	1.797.945.180
Phải trả người bán khác	1.110.320.947	1.091.221.231
	<u>7.907.100.249</u>	<u>10.235.361.929</u>

14b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	815.383.582	1.063.149.082
- Dự án Linh Đông	803.752.000	803.752.000
- Người mua khác	11.631.582	259.397.082
	<u>815.383.582</u>	<u>1.063.149.082</u>

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1
 Địa chỉ: Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.415.329.412	13.312.297.501	14.983.624.900	-	744.002.013
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	247.344.664	2.781.518.453	416.967.299	-	2.611.895.818
Thuế Nhà đất	-	-	800.000.000	194.787.598	-	605.212.402
Tiền thuê đất	-	2.209.216.646	16.288.323.006	6.141.668.994	-	12.355.870.658
Thuế Thu nhập cá nhân	3.762.986	-	309.159.809	308.141.891	2.745.068	-
Các loại thuế khác	-	-	4.249.320	4.000.000	-	249.320
Phí, lệ phí và phải nộp khác	-	1.647.289.249	29.473.622.397	22.723.300.637	48.921.975	8.446.532.984
- Phí Vệ sinh	-	44.597.304	11.038.866.478	10.952.324.821	-	131.138.961
- Phí Bảo vệ môi trường	-	11.049.777	2.499.290.099	2.479.807.394	-	30.532.482
- Phải nộp về quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	1.591.642.168	15.935.465.820	9.242.246.447	-	8.284.861.541
- Khác	-	-	-	48.921.975	48.921.975	-
	3.762.986	6.519.179.971	62.969.170.486	44.772.491.319	51.667.043	24.763.763.195

16a. Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

16b. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí độc hại trích trước	460.049.091	441.290.172
Khu dân cư Bình Trị Đông – Quận 2	468.284.702	345.854.912
	928.333.793	787.145.084

Tình hình biến động chi phí phải trả ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	787.145.084	1.462.667.372
Phát sinh trong năm	603.720.423	441.290.172
Phân bổ trong năm	(462.531.714)	(1.116.812.460)
Số cuối năm	928.333.793	787.145.084

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa thực hiện (Xem thuyết minh mục V.3).

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả ngắn hạn các đối tượng khác</i>	2.504.098.780	4.314.059.624
Phải trả tiền thu từ bán nhà trả góp	1.203.007.795	3.253.567.421
Các đối tượng khác	1.301.090.985	1.060.492.203
	2.504.098.780	4.314.059.624

19b. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Phải trả dài hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả dài hạn các đối tượng khác</i>	28.620.488.331	28.410.228.331
Nhận vốn góp liên doanh ^(*)	27.788.378.331	27.788.378.331
Nhận ký quỹ, ký cược	832.110.000	621.850.000
	28.620.488.331	28.410.228.331

^(*) Chi tiết các khoản nhận vốn góp liên doanh:

Là khoản nhận góp vốn liên doanh của các đối tác để thực hiện dự án nhà ở tại lô số 14 Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, Quận 2 (Thuyết minh mục V.12).

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Êm Đềm ⁽ⁱ⁾	13.872.891.702	13.872.891.702
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Nhà Bến Thành ⁽ⁱⁱ⁾	9.291.189.395	9.291.189.395
DNTN Nhà hàng Dìn Ký ⁽ⁱⁱⁱ⁾	4.624.297.234	4.624.297.234
	27.788.378.331	27.788.378.331

- (i) Là khoản nhận vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 181/HĐ-QLN ngày 16 tháng 10 năm 2009 về việc thực hiện dự án nhà ở tại lô số 14 Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, Quận 2. Tỷ lệ góp vốn của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Êm Đềm là 30%. Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh các sản phẩm của dự án sau khi trừ tất cả các khoản chi phí hợp lý và thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.
- (ii) Là khoản nhận vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/HĐ.KDN ngày 04 tháng 06 năm 2009 về việc thực hiện dự án nhà ở tại lô số 14 Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, Quận 2. Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Nhà Bến Thành là 20%. Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh các sản phẩm của dự án sau khi trừ tất cả các khoản chi phí hợp lý và thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.
- (iii) Là khoản nhận vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 182A/HĐ-QLN ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc thực hiện dự án nhà ở tại lô số 14 Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, Quận 2. Tỷ lệ góp vốn của DNTN Nhà hàng Dìn Ký là 10%. Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh các sản phẩm của dự án sau khi trừ tất cả các khoản chi phí hợp lý và thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

19c. Phải trả khác quá hạn

Công ty không phát sinh phải trả khác quá hạn.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	(2.030.355.599)	20.970.000	(706.777.173)	(2.716.162.772)
Quỹ phúc lợi	(1.733.182.001)	-	(1.911.711.306)	(3.644.893.307)
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	75.000.000	-	-	75.000.000
	<u>(3.688.537.600)</u>	<u>20.970.000</u>	<u>(2.618.488.479)</u>	<u>(6.286.056.079)</u>

21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	240.000.000	-
Phát sinh trong năm	360.000.000	240.000.000
Phân bổ trong năm	-	-
Số cuối năm	600.000.000	240.000.000

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1
 Địa chỉ: Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. **Vốn chủ sở hữu**

22a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu^(*)</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	135.354.617.409	-	2.111.997.959	24.197.727.549	161.664.342.917
Tăng trong năm trước	-	-	-	5.989.865.929	5.989.865.929
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	135.354.617.409	-	2.111.997.959	30.187.593.479	167.654.208.847
Chuyển số dư theo TT200		2.111.997.959	(2.111.997.959)	-	-
Số dư đầu năm nay	135.354.617.409	2.111.997.959	-	30.187.593.479	167.654.208.847
Tăng trong năm	6.217.266.209	-	-	9.501.747.242	15.719.013.451
Giảm trong năm	-	(2.111.997.959)	-	-	(2.111.997.959)
Số dư cuối năm	141.571.883.618	-	-	39.689.340.721	181.261.224.339

(*)Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tăng trong năm theo Quyết định số 5911/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Theo Quyết định, Vốn điều lệ sẽ được tăng từ nguồn ngân sách cấp là 4.105.268.250 đồng, tăng từ Quỹ đầu tư phát triển của Công ty là 2.374.296.346 đồng.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh	100%	141.571.883.618	135.354.000.000
	100%	141.571.883.618	135.354.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<u>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u>	<u>Vốn điều lệ đã góp</u>	<u>Vốn điều lệ còn phải góp</u>
Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh	141.834.182.005	141.571.883.618	262.298.387
	141.834.182.005	141.571.883.618	262.298.387

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	135.354.000.000	135.354.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	6.217.266.209	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	141.571.883.618	135.354.000.000

23. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí quản lý, duy tu, phí bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số đầu năm	4.890.274.346	4.825.510.796
- Tăng trong năm	136.446.405	76.025.799
- Giảm trong năm	(643.933.932)	(11.262.249)
- Số cuối năm	4.382.786.819	4.890.274.346

24. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Nguồn kinh phí được cấp là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số đầu năm	29.403.395.345	29.403.395.345
- Tăng trong năm	897.172.491	-
- Giảm trong năm	(4.465.796.602)	-
- Số cuối năm	25.834.771.234	29.403.395.345

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hoạt động Công ích	134.514.001.909	110.557.969.237
- Hoạt động Kinh doanh khác	34.460.085.555	36.983.079.850
	<u>168.974.087.464</u>	<u>147.541.049.087</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hoạt động Công ích	108.952.278.168	93.684.206.651
- Hoạt động Kinh doanh khác	31.496.092.608	33.110.743.984
	<u>140.448.370.776</u>	<u>126.794.950.635</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Là khoản hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	11.962.577.177	10.860.192.960
- Chi phí vật liệu quản lý	218.295.528	315.132.288
- Chi phí dụng cụ văn phòng	499.244.043	458.715.340
- Chi phí khấu hao TSCĐ	506.659.696	405.920.046
- Thuế, phí và lệ phí	30.480.000	4.000.000
- Chi phí dự phòng	85.317.596	85.317.597
- Hoàn nhập dự phòng	(149.461.000)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.918.293.411	1.381.432.175
- Chi phí bằng tiền khác	3.083.069.943	2.854.499.087
	<u>21.154.476.394</u>	<u>16.365.209.493</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu tiền điện nước	200.847.233	289.695.595
- Thu nhập khác	663.133.792	443.083.509
	<u>863.981.025</u>	<u>732.779.104</u>

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh toán tiền điện nước	131.341.935	101.797.075
- Chi phí khác	25.975.000	72.064.164
	157.316.935	173.861.239
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.283.265.695	7.679.315.295
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	360.000.000	-
+ Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ	360.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	12.643.265.695	7.679.315.295
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.781.518.453	1.689.449.365
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.342.707.899	9.412.580.021
- Chi phí nhân công	81.973.231.458	68.302.655.060
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.230.029.035	3.241.144.449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.755.471.688	33.767.307.339
- Chi phí khác	15.726.689.422	12.128.158.842
	146.028.129.502	126.851.845.711

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.423.122.020	1.992.000.000
- Tiền thưởng	-	-
	1.423.122.020	1.992.000.000

(* Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Điều hành.

2. Báo cáo theo bộ phận

2a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động công ích</u>	<u>Hoạt động kinh doanh khác</u>	<u>Tổng</u>
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.514.001.909	34.460.085.555	168.974.087.464
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Giá vốn hàng bán	108.952.278.168	31.496.092.608	140.448.370.776
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.561.723.741	2.963.992.947	28.525.716.688
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.557.969.237	36.983.079.850	147.541.049.087
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Giá vốn hàng bán	93.684.206.651	33.110.743.984	126.794.950.635
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.873.762.586	3.872.335.866	20.746.098.452

2b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	48,07	43,62
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	51,93	56,38
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	31,81	26,63
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	68,19	73,37
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,53	1,66
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,45	1,55
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,50	0,75
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	16,88	14,06
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,62	4,06
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	57,73	55,15
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	3,25	2,24
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	4,60	3,01
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	0,58	0,55
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	2,83	3,27
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	17,72	4,21
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	3,40	2,02

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016.

Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HUỲNH THỊ THU THẢO

NGÔ PHƯỚC HƯNG

NGUYỄN THẾ ĐỊNH